

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

TP. Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2025



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Thắng	Chủ tịch
Ông Lại Thế Nghĩa	Thành viên, Giám đốc
Ông Trần Công Lành	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Bà NghiêM Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc
Ông Bùi Minh Hiệp	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Lại Thế Nghĩa**  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2025



**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/07/2025, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 10 của bản thuyết minh báo cáo tài chính, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cấp có thẩm quyền và cá nhân liên quan để xử lý theo quy định đối với tài sản thiếu phát sinh tại CHXD số 4 thuộc Công ty. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Nguyễn Đức Dưỡng**  
**Phó Tổng giám Đốc**  
Số giấy CNĐKHNKT 0387-2023-055-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>221.871.077.351</b>	<b>173.003.579.142</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>77.906.544.962</b>	<b>47.475.568.492</b>
1. Tiền	111	5	57.906.544.962	17.475.568.492
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	30.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>742.531.844</b>	<b>745.358.144</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		851.071.996	851.071.996
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(108.540.152)	(105.713.852)
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>85.657.165.800</b>	<b>77.786.698.850</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	52.968.815.650	49.215.751.171
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	458.447.424	497.843.560
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	32.137.771.124	27.295.409.829
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.416.630.466)	(1.731.067.778)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	2.508.762.068	2.508.762.068
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>55.196.892.727</b>	<b>46.476.874.515</b>
1. Hàng tồn kho	141		55.196.892.727	46.476.874.515
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.367.942.018</b>	<b>519.079.141</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	829.017.106	519.079.141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.538.924.912	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>157.517.375.280</b>	<b>164.190.809.496</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>112.088.050.946</b>	<b>116.137.562.107</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	36.859.300.793	39.972.796.678
- Nguyên giá	222		150.590.496.593	150.590.496.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.731.195.800)	(110.617.699.915)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	75.228.750.153	76.164.765.429
- Nguyên giá	228		102.373.187.883	102.373.187.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.144.437.730)	(26.208.422.454)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>4.779.552.284</b>	<b>5.022.580.370</b>
- Nguyên giá	231		12.203.241.726	12.203.241.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.423.689.442)	(7.180.661.356)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>533.148.149</b>	<b>18.518.519</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		533.148.149	18.518.519
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>4.278.864.357</b>	<b>4.779.833.420</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.922.871.000	8.922.871.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.644.006.643)	(4.143.037.580)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.837.759.544</b>	<b>38.232.315.080</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	35.508.050.959	37.883.943.735
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	329.708.585	348.371.345
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>379.388.452.631</b>	<b>337.194.388.638</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

**MẪU SỐ B01a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>190.798.182.194</b>	<b>143.284.393.803</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>178.284.924.652</b>	<b>129.269.545.349</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	119.483.014.495	84.262.913.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		880.747.191	522.074.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.004.344.369	1.815.977.579
4. Phải trả người lao động	314		13.759.296.723	15.363.543.683
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	1.006.338.900
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	40.905.462.915	25.152.844.206
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.252.058.959	1.145.853.366
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.513.257.542</b>	<b>14.014.848.454</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	12.513.257.542	14.014.848.454
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>188.590.270.437</b>	<b>193.909.994.835</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>188.590.270.437</b>	<b>193.909.994.835</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.000.000.000	124.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.000.000.000	124.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.458.121.096	27.458.121.096
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.966.724.308	31.164.779.910
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.165.425.033	11.287.093.829
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.077.371.838	1.262.788.848
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.088.053.195	10.024.304.981
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>379.388.452.631</b>	<b>337.194.388.638</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Thu Xương

Kế toán trưởng

Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Lại Thế Nghĩa



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**MẪU SỐ B02a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.108.815.599.049	1.278.695.067.463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		387.091.219	68.800.314
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.108.428.507.830	1.278.626.267.149
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.038.953.542.293	1.210.439.698.679
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.474.965.537	68.186.568.470
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.312.730.990	1.604.240.744
7. Chi phí tài chính	22	26	524.167.432	1.263.418.557
8. Chi phí bán hàng	25	27	40.614.230.212	38.532.579.916
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	25.371.486.022	25.076.870.358
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.277.812.861	4.917.940.383
11. Thu nhập khác	31	29	145.947.856	774.530.793
12. Chi phí khác	32	29	178.710.927	164.884.233
13. Lợi nhuận khác	40		(32.763.071)	609.646.560
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.245.049.790	5.527.586.943
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.156.996.595	1.153.386.763
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.088.053.195	4.374.200.180
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	330	353

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Thu Xương

Kế toán trưởng

Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Lại Thế Nghĩa



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**MẪU SỐ B03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.245.049.790	5.527.586.943
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.292.539.247	4.362.409.612
- Các khoản dự phòng	03	1.189.358.051	1.349.403.466
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(786.063.649)	(788.116.125)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước			
3. thay đổi vốn lưu động	08	9.940.883.439	10.451.283.896
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.076.291.790)	(25.885.275.084)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.720.018.212)	6.302.515.384
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải			
trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	46.653.346.245	24.862.398.259
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.065.954.811	(334.862.966)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.421.422.802)	(1.526.279.288)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	8.100.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.101.572.000)	(949.049.416)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.340.879.691	12.928.830.785
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài			
1. hạn khác	21	(514.629.630)	(1.764.740.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
2. và các tài sản dài hạn khác	22	-	661.515.885
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	804.726.409	145.263.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	290.096.779	(957.961.115)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.200.000.000)	(7.440.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.200.000.000)	(7.440.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	30.430.976.470	4.530.869.670
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.475.568.492	34.245.413.092
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	77.906.544.962	38.776.282.762

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Xương

Vũ Hiền Linh

Lại Thế Nghĩa

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301444626 lần thứ 21 ngày 01 tháng 08 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 124.000.000.000 đồng.

Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TMC.

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 63.257.300.000 đồng, tương đương 51,01% vốn điều lệ;
- Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh góp 18.471.600.000 đồng tương đương 14,90 % vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 42.271.100.000 đồng tương đương 34,09% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 đường Võ Văn Ngân, phường Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 267 người (tại 31/12/2024 là 264 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh xe gắn máy;
- Kinh doanh nhà hàng, hội nghị, tiệc cưới;
- Kinh doanh hàng điện máy, hàng tiêu dùng;
- Sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh được**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày trên nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định trên giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

**4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

**4.9. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ không quá 36 tháng.

**4.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.11. Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước (hết hiệu lực ngày 15/06/2025); Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28/04/2025 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong kỳ, Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương với số tiền 26,48 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương chính thức theo kế hoạch được phê duyệt tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4.12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**4.14. Doanh thu và thu nhập khác**

Chính sách giá bán đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt hàng kỳ tại mỗi vùng là khác nhau, đảm bảo tính công khai, trung thực và minh bạch, phù hợp quy định hiện hành của Nhà nước và Công ty.

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:***

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:***

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia và thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4.15. Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.16. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

**5. TIỀN**

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.375.064.339	1.519.471.759
Tiền gửi ngân hàng	56.314.465.403	15.763.239.663
Tiền đang chuyển	217.015.220	192.857.070
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>77.906.544.962</b></u>	<u><b>47.475.568.492</b></u>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức với lãi suất 4,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Cổ phiếu</b>				
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (CMV)	265.365.605	156.980.000	(108.385.605)	(105.565.605)
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (COM)	585.538.344	672.950.000	-	-
Công ty Cổ phần Thép Pomina (POM)	168.047	13.500	(154.547)	(148.247)
<b>Cộng</b>	<b>851.071.996</b>	<b>829.943.500</b>	<b>(108.540.152)</b>	<b>(105.713.852)</b>
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Dệt Đồng Á	897.500.000	-	(897.500.000)	(897.500.000)
Công ty Cổ phần XNK Vĩnh Long	339.000.000	-	(339.000.000)	(339.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP	4.186.371.000	778.864.357	(3.407.506.643)	(2.906.537.580)
<b>Cộng</b>	<b>8.922.871.000</b>	<b>4.278.864.357</b>	<b>(4.644.006.643)</b>	<b>(4.143.037.580)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty cổ phần Vận tải Đa phương thức Bình Dương	16.746.671.840	10.276.450.290
Công ty cổ phần Cảng Cái Mép GEMADEPT - TERMINAL LINK	6.826.460.000	6.071.430.000
Công ty cổ phần Cảng Bình Dương	1.823.927.680	1.991.519.780
Công ty cổ phần TRANSIMEX LOGISTICS	2.899.071.660	2.575.976.850
Các đối tượng khác	24.672.684.470	28.300.374.251
<b>Cộng</b>	<b>52.968.815.650</b>	<b>49.215.751.171</b>
Trong đó:		
<i>Các khoản phải thu bên liên quan (*)</i>	<i>471.702.000</i>	<i>2.611.865.146</i>

(\*) Xem thuyết minh số 32.

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Honda Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	193.532.660	47.675.101
Các đối tượng khác	264.914.764	450.168.459
<b>Cộng</b>	<b>458.447.424</b>	<b>497.843.560</b>

(\*) Xem thuyết minh số 32.

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty cổ phần Dịch vụ Giao hàng Nhanh	6.437.518.935	6.628.041.254
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	8.869.237.314	5.331.673.050
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.574.004.550	3.033.674.149
Các khoản ký quỹ, ký cược	3.624.043.800	3.607.043.800
Phải thu khác, phải trả khác	10.632.966.525	8.694.977.576
<b>Cộng</b>	<b>32.137.771.124</b>	<b>27.295.409.829</b>
Trong đó:		
<i>Phải thu khác bên liên quan (*)</i>	<i>12.993.366.637</i>	<i>9.963.458.538</i>

(\*) Xem thuyết minh số 32.

**10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

Số dư tài sản thiếu chờ xử lý phản ánh giá trị các loại xăng, dầu phát thiếu tại thời điểm kiểm kê lúc 9h00 ngày 15/05/2023 đối với CHXD số 4. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang tiếp tục xác định nguyên nhân, trách nhiệm của cá nhân, thông tin và số dư các khoản mục có liên quan đến khoản mục tài sản thiếu nói trên để trình cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**11. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	132.245.048	-	132.245.048	-
Xăng E5 RON 92-II	468.390.442	-	959.119.678	-
Xăng RON 95-III	23.798.527.927	-	17.516.830.594	-
Dầu DO 0.05%S-II	21.440.837.359	-	15.160.142.313	-
Dầu DO 0.001S-V	15.240.971	-	-	-
Xe máy, phụ tùng	7.899.725.573	-	11.589.547.272	-
Hàng hóa khác	1.441.925.407	-	1.118.989.610	-
<b>Cộng</b>	<b>55.196.892.727</b>	<b>-</b>	<b>46.476.874.515</b>	<b>-</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30/06/2025 VND</b>	<b>01/01/2025 VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>829.017.106</b>	<b>519.079.141</b>
Công cụ dụng cụ	371.295.436	184.069.984
Chi phí thuê CHXD	453.255.000	47.355.000
Chi phí khác chờ phân bổ	4.466.670	287.654.157
<b>b) Dài hạn</b>	<b>35.508.050.959</b>	<b>37.883.943.735</b>
Chi phí mua quyền sử dụng đất tại CHXD Phú Hữu	31.863.123.000	32.223.837.600
Chi phí sửa chữa, cải tạo Cửa hàng	2.159.403.542	2.934.112.682
Chi phí thuê CHXD	720.000.000	1.692.000.000
Chi phí khác chờ phân bổ	765.524.417	1.033.993.453
<b>Cộng</b>	<b>36.337.068.065</b>	<b>38.403.022.876</b>

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất lâu dài VND</b>	<b>Quyền sử dụng đất có thời hạn VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2025	20.118.319.636	81.320.628.247	934.240.000	102.373.187.883
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	20.118.319.636	81.320.628.247	934.240.000	102.373.187.883
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2025	-	25.274.182.454	934.240.000	26.208.422.454
Tăng trong kỳ	-	936.015.276	-	936.015.276
Khấu hao trong kỳ	-	936.015.276	-	936.015.276
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	-	26.210.197.730	934.240.000	27.144.437.730
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2025	20.118.319.636	56.046.445.793	-	76.164.765.429
Tại ngày 30/06/2025	20.118.319.636	55.110.430.517	-	75.228.750.153

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	106.338.390.119	25.933.564.508	17.459.588.447	858.953.519	150.590.496.593
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	106.338.390.119	25.933.564.508	17.459.588.447	858.953.519	150.590.496.593
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	70.456.185.798	23.447.619.657	15.854.940.941	858.953.519	110.617.699.915
Tăng trong kỳ	2.367.357.612	512.932.726	233.205.547	-	3.113.495.885
Khấu hao trong kỳ	2.367.357.612	512.932.726	233.205.547	-	3.113.495.885
Tại ngày 30/06/2025	72.823.543.410	23.960.552.383	16.088.146.488	858.953.519	113.731.195.800
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	35.882.204.321	2.485.944.851	1.604.647.506	-	39.972.796.678
Tại ngày 30/06/2025	33.514.846.709	1.973.012.125	1.371.441.959	-	36.859.300.793

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/06/2025 là 61.026.821.526 đồng (tại 31/12/2024 là 59.035.408.053 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2025	12.203.241.726	12.203.241.726
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2025	12.203.241.726	12.203.241.726
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2025	7.180.661.356	7.180.661.356
Tăng trong kỳ	243.028.086	243.028.086
Khấu hao trong kỳ	243.028.086	243.028.086
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2025	7.423.689.442	7.423.689.442
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2025	5.022.580.370	5.022.580.370
Tại ngày 30/06/2025	4.779.552.284	4.779.552.284

**16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại của tài sản hợp tác kinh doanh (*)	329.708.585	348.371.345
<b>Cộng</b>	<b>329.708.585</b>	<b>348.371.345</b>

(\*) Giá trị còn lại của các tài sản sử dụng để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HĐHTKD ngày 08/02/2002 và phục lục hợp đồng số 19 ngày 02/11/2021 với Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh. Hình thức hợp tác kinh doanh: Tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh điều hành, ghi kế toán hoạt động kinh doanh. Thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Tài sản Công ty đưa đi để thực hiện dự án là Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 191 Quang Trung, phường Hiệp Phú, quận 9, TP. Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	113.025.977.147	113.025.977.147	77.517.377.279	77.517.377.279
Công ty Honda Việt Nam- Chi nhánh TP HCM	842.616.750	842.616.750	1.012.961.771	1.012.961.771
Các đối tượng khác	5.614.420.598	5.614.420.598	5.732.573.952	5.732.573.952
Cộng	119.483.014.495	119.483.014.495	84.262.913.002	84.262.913.002
Trong đó: Số dư phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	144.930.157	144.930.157	44.601.743	44.601.743
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	113.025.977.147	113.025.977.147	77.517.377.279	77.517.377.279
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.726.617.349	2.726.617.349	2.722.652.683	2.722.652.683
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	24.912.110	24.912.110	42.014.440	42.014.440
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.967.602.088	1.967.602.088	619.264.046	619.264.046
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	334.238.708	334.238.708	871.572.578	871.572.578



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Phát sinh trong kỳ		30/06/2025	
	Phải thu	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu	Phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ	-	602.719.529	5.750.172.344	6.110.549.987	-	242.341.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	863.637.435	1.156.996.595	1.421.422.802	-	599.211.228
Thuế thu nhập cá nhân	-	349.620.615	1.401.433.265	1.588.262.625	-	162.791.255
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	5.198.813.314	5.198.813.314	-	-
Các loại thuế khác	-	-	40.000.000	40.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>1.815.977.579</b>	<b>13.547.415.518</b>	<b>14.359.048.728</b>	-	<b>1.004.344.369</b>

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

1.815.977.579

1.004.344.369

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.985.886.340	8.608.663.840
Các đối tượng khác	31.919.576.575	16.544.180.366
<b>Cộng</b>	<b>40.905.462.915</b>	<b>25.152.844.206</b>
Trong đó: Phải trả các bên liên quan (*)	29.522.413.934	14.249.057.390

(\*) Xem thuyết minh số 32.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín trả trước tiền về cho thuê BĐS Đầu tư	12.513.257.542	14.014.848.454
Cộng	12.513.257.542	14.014.848.454

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	VND		VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	124.000.000.000	27.458.121.096	11.912.562.928	30.867.578.606	194.238.262.630
Lãi trong năm	-	-	10.024.304.981	-	10.024.304.981
Phân phối lợi nhuận	-	-	(10.649.774.080)	297.201.304	(10.352.572.776)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(297.201.304)	297.201.304	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.912.572.776)	-	(2.912.572.776)
- Trả cổ tức	-	-	(7.440.000.000)	-	(7.440.000.000)
Tại ngày 01/01/2025	124.000.000.000	27.458.121.096	11.287.093.829	31.164.779.910	193.909.994.835
Lãi trong kỳ	-	-	4.088.053.195	-	4.088.053.195
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(10.209.721.991)	801.944.398	(9.407.777.593)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(801.944.398)	801.944.398	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.207.777.593)	-	(3.207.777.593)
- Trả cổ tức	-	-	(6.200.000.000)	-	(6.200.000.000)
Tại ngày 30/06/2025	124.000.000.000	27.458.121.096	5.165.425.033	31.966.724.308	188.590.270.437

(\*): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 24/NQ-TMC-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	63.257.300.000	51,01%	63.257.300.000	51,01%
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	18.471.600.000	14,90%	18.471.600.000	14,90%
Vốn góp đối tượng khác	42.271.100.000	34,09%	42.271.100.000	34,09%
<b>Cộng</b>	<b>124.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>124.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu:**

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.400.000	12.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu):	10.000	10.000

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2025	01/01/2025
Hàng hóa nhận giữ hộ	272.250	246.082
- Dầu DO 0.05%S	83.171	94.390
- Xăng RON 95	174.646	149.934
- Xăng E5 RON 92-II	14.433	1.758

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng dầu, nhớt	1.062.908.165.215	1.236.414.750.082
Doanh thu kinh doanh xăng RON 95-III	676.971.016.456	750.066.980.124
Doanh thu kinh doanh dầu DO 0.05%S-II	376.944.694.611	396.830.987.636
Doanh thu kinh doanh xăng E5 RON 92-II	7.102.031.322	87.846.488.826
Doanh thu kinh doanh dầu DO 0.001%S-V	266.900.000	-
Doanh thu kinh doanh nhớt	1.623.522.826	1.670.293.496
Doanh thu kinh doanh xe máy	36.203.008.027	36.552.754.977
Doanh thu kinh doanh sắt thép	-	103.613.205
Doanh thu cho thuê mặt bằng và khác	9.704.425.807	5.623.949.199
<b>Cộng</b>	<b>1.108.815.599.049</b>	<b>1.278.695.067.463</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	387.091.219	68.800.314
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.108.428.507.830</b>	<b>1.278.626.267.149</b>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	5.558.737.842	770.936.870

(\*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 32.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn kinh doanh xăng dầu, nhớt	1.006.248.562.418	1.177.830.249.846
Giá vốn kinh doanh xăng RON 95-III	640.725.025.240	714.903.241.038
Giá vốn kinh doanh dầu DO 0.05%S-II	357.266.240.908	377.713.684.218
Giá vốn kinh doanh xăng E5 RON 92-II	6.750.184.949	83.923.611.668
Giá vốn kinh doanh dầu DO 0.001%S-V	262.991.756	-
Nhớt các loại	1.244.119.565	1.289.712.922
Giá vốn kinh doanh xe máy	31.114.964.010	31.300.740.525
Giá vốn kinh doanh sắt thép	-	100.388.366
Giá vốn cho thuê mặt bằng và khác	1.590.015.865	1.208.319.942
<b>Cộng</b>	<b>1.038.953.542.293</b>	<b>1.210.439.698.679</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	772.476.509	43.013.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	32.250.000	102.250.000
Thu từ hợp tác kinh doanh	1.506.640.481	1.456.436.744
Khác	1.364.000	2.541.000
<b>Cộng</b>	<b>2.312.730.990</b>	<b>1.604.240.744</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	500.969.063	1.286.063.986
Trích/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	2.826.300	(31.000.920)
Chi phí tài chính khác	20.372.069	8.355.491
<b>Cộng</b>	<b>524.167.432</b>	<b>1.263.418.557</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>40.614.230.212</b>	<b>38.532.579.916</b>
Chi phí nhân công	19.181.370.857	22.106.310.378
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	737.356.301	2.088.013.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.686.261.478	3.138.994.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.960.028.734	10.139.478.414
Chi phí bằng tiền khác	1.049.212.842	1.059.783.412
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25.371.486.022</b>	<b>25.076.870.358</b>
Chi phí nhân công	12.788.025.710	14.829.719.206
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	508.136.333	395.546.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.928.574	13.928.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.922.045.446	6.076.116.674
Chi phí bằng tiền khác	4.139.349.959	3.761.559.656

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	1.245.492.634	2.483.559.531
Chi phí nhân công	31.969.396.567	36.936.029.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.292.539.247	4.362.409.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.882.074.180	16.215.595.088
Chi phí bằng tiền khác	5.188.562.801	4.821.343.068
<b>Cộng</b>	<b>67.578.065.429</b>	<b>64.818.936.883</b>

**29. LỢI NHUẬN KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>145.947.856</b>	<b>774.530.793</b>
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	-	661.515.885
Thu nhập khác	145.947.856	113.014.908
<b>Chi phí khác</b>	<b>178.710.927</b>	<b>164.884.233</b>
Thù lao HĐQT	160.650.000	144.000.000
Chi phí khác	18.060.927	20.884.233
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(32.763.071)</b>	<b>609.646.560</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.245.049.790</b>	<b>5.527.586.943</b>
Các khoản chi phí không được trừ	572.183.185	341.596.881
Thu nhập không chịu thuế	32.250.000	102.250.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>5.784.982.975</b>	<b>5.766.933.824</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>5.784.982.975</b>	<b>5.766.933.824</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.156.996.595</b>	<b>1.153.386.763</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi trong kỳ	4.088.053.195	4.374.200.180
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.088.053.195	4.374.200.180
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12.400.000	12.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>330</b>	<b>353</b>

Đến thời điểm 30/06/2025, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2025, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của cấp có thẩm quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các bên liên quan:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	Cổ đông
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PV Oil
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PV Oil
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PV Oil
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PV Oil
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Công ty con của PV Oil

*Số dư với các bên liên quan:*

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>471.702.000</b>	<b>2.611.865.146</b>
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	1.701.810.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	471.702.000	471.702.000
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	157.199.484
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	281.153.662

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>12.993.366.637</b>	<b>9.963.458.538</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.574.004.550	3.033.674.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	8.869.237.314	5.331.673.050
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	164.551.907	980.100.517
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	565.910.355	316.330.406
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	421.300.240	144.652.130
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	238.899.576	125.107.790
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	6.032.750	3.901.710
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	54.296.300	9.537.580
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.675.000	7.243.990
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	38.083.455	11.237.216
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	56.375.190	-

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>29.522.413.934</b>	<b>14.249.057.390</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.400.044.194	2.372.540.739
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	4.487.304.917	1.599.984.120
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.199.688.699	619.329.410
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.950.638.020	1.477.798.970
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.878.299.992	1.283.173.870
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.806.488.666	1.027.549.174
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	258.895.565	129.644.650
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	943.976.606	1.022.026.453
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.578.753.799	577.650.141
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	4.625.429.784	2.403.189.005
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.381.706.430	1.207.486.588
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	253.494.613	118.846.030
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	333.217.084	209.456.270
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	38.157.480	27.815.530
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	158.571.160
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	29.448.573	13.450.480
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.121.800	544.800
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	349.003.702	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	5.744.010	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**Giao dịch với các bên liên quan:**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>984.586.388.921</b>	<b>1.158.474.224.430</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.522.296.975	1.095.708.405
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	813.775.954.463	995.209.653.427
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	131.539.845.451	124.799.081.817
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	4.448.556.118	32.556.944.858
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.152.841	574.917
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	7.671.060.970	1.841.069.162
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	293.863	84.273
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	23.461.103	44.633.401
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Áng	11.984.841.486	5.236.926
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	225.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	7.377.375.503	1.652.083.217
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Thọ	30.239.557	49.369.624
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	6.076.465.376	1.135.162.841
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	652.623	222.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	134.192.592	84.174.017
	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>5.558.737.842</b>	<b>770.936.870</b>
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt	3.978.520.408	289.894.450
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	978.202.447	7.177.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	92.284.183	84.239.922
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	56.568.730	29.307.790
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	76.096.434	57.767.064
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	57.367.868	28.276.040
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	26.996.550	22.574.416
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	39.802.267	52.576.177
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	4.947.177	6.537.241
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	94.250.093	63.972.728
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	50.563.805	21.854.374
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	4.738.563	6.687.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	26.835.178	40.668.245
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	42.343.295	10.900.621
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.352.287	6.420.818
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	838.501	776.699
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	2.426.182	6.376.545
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	4.080.547	63.544
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	518.990	212.999
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	12.954.019	31.886.466
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	50.318	2.766.640

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

<b>Tiền lương, thù lao của người quản lý Công ty</b>		<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>288.396.352</b>	<b>722.189.200</b>
Đỗ Hoàng Phúc	Nguyên chủ tịch HĐQT	-	540.331.200
Nguyễn Đức Thắng	Chủ tịch HĐQT	207.396.352	-
Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	27.000.000	63.630.000
Trần Công Lành	Thành viên	27.000.000	63.630.000
Phạm Xuân Phong	Thành viên	27.000.000	54.598.000
<b>Ban Giám đốc</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>788.987.067</b>	<b>1.841.092.500</b>
Lại Thế Nghĩa	Giám đốc, Thành viên HĐQT	260.113.205	560.228.200
Hoàng Đình Sơn	Nguyên Giám đốc, Nguyên thành viên HĐQT	-	30.107.000
Nghiêm Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc	199.430.136	438.390.300
Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	166.440.635	413.851.500
Bùi Minh Hiệp	Phó Giám đốc	163.003.091	398.515.500
<b>Ban kiểm soát</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>168.374.326</b>	<b>398.025.459</b>
Nguyễn Trọng Bình	Trưởng ban kiểm soát	132.374.326	61.456.218
Nguyễn Thị Mỹ Dung	Nguyên Trưởng ban kiểm soát	-	240.254.741
Phạm Khắc Vũ Thụy	Nguyên thành viên Ban kiểm soát	-	6.323.000
Nguyễn Phú Khánh	Nguyên thành viên Ban kiểm soát	-	6.322.500
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	18.000.000	46.350.500
Ngô Phương Hạnh	Thành viên	18.000.000	37.318.500
<b>Kế toán trưởng</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>139.616.909</b>	<b>338.751.600</b>
Vũ Hiền Linh	Kế toán trưởng	139.616.909	338.751.600

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.906.544.962	47.475.568.492
Các khoản phải thu ngắn hạn	85.198.718.376	77.288.855.290
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>163.105.263.338</b>	<b>124.764.423.782</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	119.483.014.495	84.262.913.002
Phải trả ngắn hạn khác	40.905.462.915	25.152.844.206
<b>Cộng công nợ tài chính</b>	<b>160.388.477.410</b>	<b>110.422.096.108</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá dầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>			
Phải trả người bán	84.262.913.002	-	84.262.913.002
Phải trả ngắn hạn khác	25.152.844.206	-	25.152.844.206
<b>Cộng</b>	<b>110.422.096.108</b>	<b>-</b>	<b>110.422.096.108</b>
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>			
Phải trả người bán	119.483.014.495	-	119.483.014.495
Phải trả ngắn hạn khác	40.905.462.915	-	40.905.462.915
<b>Cộng</b>	<b>160.388.477.410</b>	<b>-</b>	<b>160.388.477.410</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.475.568.492	-	47.475.568.492
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77.288.855.290	-	77.288.855.290
<b>Cộng</b>	<b>124.764.423.782</b>	<b>-</b>	<b>124.764.423.782</b>
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.906.544.962	-	77.906.544.962
Các khoản phải thu ngắn hạn	85.198.718.376	-	85.198.718.376
<b>Cộng</b>	<b>163.105.263.338</b>	<b>-</b>	<b>163.105.263.338</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	
	Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
	VND	VND	VND	VND
Kinh doanh xăng dầu và hoạt động liên quan	1.065.016.274.946	1.006.440.251.301	1.236.354.438.403	1.177.830.249.846
Kinh doanh xe máy	36.191.807.077	31.114.964.010	36.544.266.342	31.300.740.525
Kinh doanh sắt thép	-	-	103.613.205	100.388.366
Hoạt động khác	7.220.425.807	1.398.326.982	5.623.949.199	1.208.319.942
<b>Cộng</b>	<b>1.108.428.507.830</b>	<b>1.038.953.542.293</b>	<b>1.278.626.267.149</b>	<b>1.210.439.698.679</b>

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2024 chuyển sang; số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Thu Xương

Kế toán trưởng

Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Lại Thế Nghĩa